

MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Đính kèm Công văn số...../SGDCKHN-QLNY ngày.../10/2022
của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

----o0o----

Số: 10 /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----o0o----

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công Ty Cổ Phần Đường Sông Miền Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG VŨ THÀNH

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số: 12/ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất Quý 04 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.965.540.543	38.916.075.695	8.049.464.848

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 04 năm 2022 là 46.965.540.543 đồng tăng so với quý 04 năm 2021 là 38.916.075.695 đồng tăng 8.049.464.848 đồng, do doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG VŨ THÀNH

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2022)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447.151.290.282	352.285.536.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	233.682.154.614	189.269.336.483
1. Tiền	111		49.682.154.614	40.269.336.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.000.000.000	149.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	74.099.718.170	74.809.058.122
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	74.099.718.170	74.809.058.122
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	132.708.918.310	81.405.607.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		95.884.723.797	80.089.207.164
2. Trả trước cho người bán	132		42.866.430.217	10.725.886.574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.288.918.852	7.684.416.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.331.154.556)	(17.093.902.717)
IV. Hàng tồn kho	140		5.046.926.904	1.391.526.091
1. Hàng tồn kho	141	7	5.046.926.904	1.391.526.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.613.572.284	5.410.007.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	787.826.108	146.756.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		825.746.176	3.921.439.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.341.811.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.292.225.297.641	1.180.042.712.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.026.450.000	7.046.450.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		7.026.450.000	7.046.450.000
II. Tài sản cố định	220		564.166.324.410	458.512.765.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	558.441.483.577	452.666.649.333
- Nguyên giá	222		906.812.890.064	741.237.553.937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(348.371.406.487)	(288.570.904.604)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.724.840.833	5.846.115.833
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(447.704.167)	(326.429.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.539.729.929	182.041.194.646
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	203.539.729.929	182.041.194.646
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	512.242.995.877	527.436.622.949
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	511.429.871.238	522.039.590.140
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	-	4.583.908.170
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.249.797.425	5.005.679.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.249.797.425	4.877.841.479
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	127.837.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.739.376.587.923	1.532.328.248.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		264.494.203.472	265.220.162.885
I. Nợ ngắn hạn	310		152.855.486.664	121.448.212.954
1. Phải trả người bán	311	13.1	52.519.737.352	34.483.946.230
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	674.482.735	752.532.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.688.197.379	8.915.725.803
4. Phải trả người lao động	314		15.280.859.624	9.922.920.826
5. Chi phí phải trả	315		17.785.803.734	1.028.438.436
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		950.000.000	750.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	39.559.785.682	45.789.407.433
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	14.159.516.958	15.770.833.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		5.237.103.200	4.034.408.219
II. Nợ dài hạn	330		111.638.716.808	143.771.949.931
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	18.345.645.000	23.130.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	89.892.328.720	117.184.233.481
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		32.697.963	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	3.368.045.125	3.457.716.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.474.882.384.451	1.267.108.085.571
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.474.882.384.451	1.267.108.085.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	18.113.801.578	18.113.801.578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	729.353.605.503	521.870.346.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		515.734.389.994	337.819.696.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		213.619.215.509	184.050.650.752
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.318.608.138	6.027.567.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.739.376.587.923	1.532.328.248.456

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	272.937.716.233	162.535.807.694	932.679.115.501	734.784.303.489
2. Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.3	272.937.716.233	162.535.807.694	932.679.115.501	734.784.303.489
4. Giá vốn hàng bán	11	19	225.489.647.458	122.338.195.515	721.972.499.434	547.167.705.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.448.068.775	40.197.612.179	210.706.616.067	187.616.598.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.307.054.405	2.685.611.001	82.417.448.391	66.535.978.609
7. Chi phí tài chính	22	21	1.630.178.739	1.776.462.383	9.440.323.033	7.589.908.787
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.186.164.599	1.714.596.498	7.559.425.870	7.093.028.909
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.200.628.125	9.638.272.273	(10.609.718.902)	(12.468.396.399)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.536.809.742	5.133.770.974	20.917.973.107	18.637.091.107
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.788.762.824	45.611.262.096	252.156.049.416	215.457.180.558
12. Thu nhập khác	31	23	161.302.572	991.953.609	1.558.750.249	4.616.177.150
13. Chi phí khác	32	24	265.941.418	270.733.962	694.844.671	347.328.384
14. Lợi nhuận khác	40		(104.638.846)	721.219.647	863.905.578	4.268.848.766
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.684.123.978	46.332.481.743	253.019.954.994	219.726.029.324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	8.493.030.405	7.399.973.768	38.074.880.487	35.183.548.574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	225.553.030	16.432.280	160.535.780	(248.470.461)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.965.540.543	38.916.075.695	214.784.538.727	184.790.951.211
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.696.027.981	38.790.630.692	214.218.382.176	184.566.650.752
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	269.512.562	125.445.003	566.156.551	224.300.459
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.3	696	578	3.193	2.751

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		253.019.954.994	219.726.029.324
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	63.350.328.681	50.890.298.118
03	Các khoản dự phòng		237.251.839	795.925.598
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-1.707.047.416	(628.905.899)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73.952.310.188)	(56.985.103.546)
06	Chi phí lãi vay	20	7.559.425.870	7.093.028.909
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		251.921.698.612	220.891.272.504
09	Thay đổi các khoản phải thu		(39.594.506.341)	37.052.646.633
10	Thay đổi hàng tồn kho		(3.655.400.813)	3.753.171.205
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		23.345.428.550	(28.847.941.165)
12	Thay đổi chi phí trả trước		(1.013.025.384)	1.781.839.120
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.559.425.870)	(7.093.028.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(40.590.431.542)	(32.989.529.508)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.532.428.466)	(3.092.476.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		177.321.908.746	191.455.953.256
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(191.879.613.174)	(210.700.084.066)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		831.818.182	3.546.363.635
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.628.695.198)	(50.182.170.255)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		15.921.943.320	51.499.884.273
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.562.500.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.730.841.277	66.286.738.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(102.023.705.593)	(132.986.768.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 04 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	-	18.508.969.747
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(30.664.189.705)	(13.397.841.769)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(275.116.400)	(420.728.576)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(30.939.306.105)	4.690.399.402
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		44.358.897.048	63.159.584.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		189.269.336.483	126.137.910.648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.921.083	(28.158.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	233.682.154.614	189.269.336.483

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT TP HCM cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)***Công ty liên doanh và liên kết***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 488 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 469).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Tiền mặt	7.546.026.451	1.730.883.319
- Tiền gửi ngân hàng	42.136.128.163	38.538.453.164
- Các khoản tương đương tiền (*)	184.000.000.000	149.000.000.000
Tổng Cộng	233.682.154.614	189.269.336.483

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7% đến 4% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty (Thuyết minh số 19)

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	95.884.723.797	80.089.207.164
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	30.110.666.197	18.932.287.913
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	15.417.487.945	13.095.431.200
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	10.085.475.711	14.731.073.419
CMA CGM SA (C/O CMA-CMA-CGM VIET NAM JSC)	7.956.959.409	5.040.056.416
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép	3.561.546.436	4.361.607.000
Khách hàng khác	28.752.588.099	23.928.751.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.866.430.217	10.725.886.574
Trong đó		
Các bên liên quan	-	-
Công ty TNHH VINCI VINA	10.811.553.787	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ CDV	8.906.817.492	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại FOCUS ASC	8.298.496.746	-
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	4.506.331.320	-
Công ty CP giải pháp cảng và hậu cần	2.982.850.000	458.900.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	-	3.656.743.800
Người bán khác	7.360.380.872	6.610.242.774
Phải thu ngắn hạn khác	11.288.918.852	7.684.416.765
Trong đó:		
Các bên liên quan	-	-
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	3.597.772.536	4.034.542.392
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.289.024.982	2.289.655.351
Phải thu ngắn hạn khác	5.402.121.334	1.360.219.022
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.331.154.556)	(17.093.902.717)
GIÁ TRỊ THUẬN	132.708.918.310	81.405.607.786

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Số đầu năm	17.093.902.717	16.297.977.119
Dự phòng trích lập trong kỳ	237.251.839	795.925.598
Số cuối năm	17.331.154.556	17.093.902.717

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	7.251.953.457	412.628.112	7.014.701.618	412.628.112
Tổng Cộng	17.743.782.668	412.628.112	17.506.530.829	412.628.112

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên liệu, nhiên liệu	4.011.915.626	276.610.222
Chi phí SXKD dở dang	681.673.121	761.577.712
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
Tổng Cộng	5.046.926.904	1.391.526.091

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	312.839.439	21.756.670
Chi phí mua bảo hiểm	106.220.000	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	100.000.000	125.000.000
Khác	268.766.669	-
Tổng Cộng	787.826.108	146.756.670
Dài hạn		
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	4.398.886.675	3.336.258.729
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	850.910.750	1.541.582.750
Tổng Cộng	5.249.797.425	4.877.841.479

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	26.450.000	46.450.000
Tổng Cộng	7.026.450.000	7.046.450.000

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	324.213.530.228	75.881.568.629	340.563.512.186	578.942.894	741.237.553.937
Mua mới trong kỳ	1.008.985.271	4.493.268.182	5.074.416.666	-	10.576.670.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.122.636.506	32.338.229.410	75.966.351.890	-	158.427.217.806
<i>Giảm khác</i>	-	(937.393.185)	(2.491.158.613)	-	(3.428.551.798)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	375.345.152.005	111.775.673.036	419.113.122.129	578.942.894	906.812.890.064
-					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.166.121.609	36.383.444.524	123.442.395.577	578.942.894	288.570.904.604
Khấu hao trong kỳ	15.821.233.611	12.259.260.673	35.148.559.397	-	63.229.053.681
<i>Giảm khác</i>	-	(937.393.185)	(2.491.158.613)	-	(3.428.551.798)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.987.355.220	47.705.312.012	156.099.796.361	578.942.894	348.371.406.487
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	196.047.408.619	39.498.124.105	217.121.116.609	-	452.666.649.333
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	231.357.796.785	64.070.361.024	263.013.325.768	-	558.441.483.577

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	326.429.167	326.429.167
Hao mòn trong kỳ	-	121.275.000	121.275.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	<u>447.704.167</u>	<u>447.704.167</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.202.345.000	643.770.833	5.846.115.833
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.202.345.000	522.495.833	5.724.840.833

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	160.355.237.773	108.236.490.856
Đóng mới tàu chở container	43.013.640.256	73.296.351.890
Hoán cải tàu	-	149.500.000
Khác	170.851.900	358.851.900
Tổng Cộng	<u>203.539.729.929</u>	<u>182.041.194.646</u>

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	511.429.871.238	522.039.590.140
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	4.583.908.170
Tổng cộng	<u>512.242.995.877</u>	<u>527.436.622.949</u>

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747	Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Cty CP Cảng Đồng Nai	Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	293.737.601.250	456.069.004.526
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	293.737.601.250	456.069.004.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.910.771.339	(3.561.349.400)	205.572.163	43.415.591.512	65.970.585.614
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	15.949.963.748	-	(304.504.595)	47.415.821.945	63.061.281.098
Cổ tức nhận được trong kỳ	(51.171.000.000)	-	-	(22.500.000.000)	(73.671.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(9.310.264.913)	(3.561.349.400)	(98.932.432)	68.331.413.457	55.360.866.712
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.641.585.215	-	3.244.812.163	337.153.192.762	522.039.590.140
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	146.420.548.963	-	2.940.307.568	362.069.014.707	511.429.871.238

13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đư	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	sở hữu (%)	Giá trị	sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	6.111.991.354	9.723.267.400
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	5.987.694.777	3.822.316.802
Công Ty TNHH Kỹ Thuật KOPEN	5.302.523.217	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	2.272.104.000	4.263.560.882
Người bán khác	18.697.610.447	11.529.791.146
Phải trả bên liên quan	9.627.063.286	5.145.010.000
Tổng cộng	52.519.737.352	34.483.946.230

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	8.558.160	-
Người mua khác	665.924.575	752.532.604
Tổng cộng	674.482.735	752.532.604

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế GTGT	188.432.653	8.314.477.406	(7.760.346.189)	742.563.870
Thuế TNDN	7.892.475.106	38.074.880.487	(40.590.431.542)	5.376.924.051
Thuế TNCN	834.818.044	1.605.247.256	(1.871.355.842)	568.709.458
Khác	-	5.170.232.777	(5.170.232.777)	-
Tổng cộng	8.915.725.803	53.164.837.926	(55.392.366.350)	6.688.197.379

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê ngoài	1.752.534.493	1.014.420.606
Khác	16.033.269.241	14.017.830
Tổng cộng	17.785.803.734	1.028.438.436

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	6.146.258.518	9.485.174.970
Doanh thu chưa thực hiện	5.026.979.246	7.534.154.425
Phải trả hãng tàu	3.211.991.813	3.211.991.813
Nhận ký quỹ	1.435.180.000	1.975.005.000
Bảo hiểm thuyền viên	1.112.339.756	1.288.503.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.627.036.349	22.294.577.384
	39.559.785.682	45.789.407.433
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	7.134.645.000	11.919.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	1.211.000.000	1.211.000.000
	18.345.645.000	23.130.000.000
Tổng cộng	57.905.430.682	68.919.407.433

19 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	14.159.516.958	15.770.833.403
	<u>14.159.516.958</u>	<u>15.770.833.403</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	89.892.328.720	117.184.233.481
Tổng Cộng	<u>104.051.845.678</u>	<u>132.955.066.884</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.770.833.403	117.184.233.481	132.955.066.884
Vay dài hạn đến hạn trả	13.798.811.091	(13.798.811.091)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.410.127.536)	(15.254.062.169)	(30.664.189.705)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.760.968.499	1.760.968.499
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>14.159.516.958</u>	<u>89.892.328.720</u>	<u>104.051.845.678</u>

19 VAY (Tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	45.030.253.976	1.897.608	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.222.341.165 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.455.869.661	229.914	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	15.869.325.526		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.250.000.030 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	31.709.964.515		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 69.254.611.505 VND

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 VAY (Tiếp theo)**Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	5.986.432.000		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay. Các năm còn lại, Lãi xuất bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 2,8%/năm	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.890.298.913 VND
Tổng cộng		104.051.845.678	2.127.522			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		89.892.328.720				
Vay dài hạn đến hạn trả		14.159.516.958				

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	342.689.986.846	1.081.761.548.683
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	184.566.650.752	184.566.650.752
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.184.864.777)	(3.184.864.777)
Thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.543.757.074)	(1.543.757.074)
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(519.060.000)	(519.060.000)
Phân phối quỹ	-	-	138.608.973	-	(138.608.973)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	521.870.346.774	1.261.080.517.584
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	521.870.346.774	1.261.080.517.584
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	214.218.382.176	214.218.382.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.290.290.273)	(4.290.290.273)
Thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.845.666.507)	(1.845.666.507)
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(599.166.667)	(599.166.667)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	729.353.605.503	1.468.563.776.313

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.2 Cổ đông**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	214.218.382.176	184.566.650.752
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	214.218.382.176	184.566.650.752
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.193	2.751

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Cổ tức đã trả trong kỳ	(219.716.400)	(351.620.080)
Trong đó:		
Cổ tức đã trả cho cổ đông công ty mẹ	-	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(219.716.400)	(351.620.080)

20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

20.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Số đầu năm	6.027.567.987	6.221.645.312
Lợi nhuận trong năm	566.156.551	224.300.459
Cổ tức đã trả	(219.716.400)	(351.620.080)
Các khoản khác	(55.400.000)	-
Số cuối năm	6.318.608.138	6.094.325.691

21 DOANH THU**21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	929.206.622.601	732.297.778.637
Doanh thu bán hàng hóa	3.472.492.900	2.486.524.852
Tổng cộng	932.679.115.501	734.784.303.489
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	848.586.047.889	687.319.921.564
Doanh thu đối với các bên liên quan	84.093.067.612	47.464.381.925

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	73.670.936.400	58.044.236.400
Lãi tiền gửi	8.692.590.908	7.862.836.310
Tổng cộng	82.417.448.391	66.535.978.609

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	719.046.224.934	545.282.407.212
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.926.274.500	1.885.298.035
Tổng cộng	721.972.499.434	547.167.705.247

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí lãi vay	7.559.425.870	7.093.028.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.760.968.499	-
Chi phí tài chính khác	119.928.664	496.879.878
Tổng cộng	9.440.323.033	7.589.908.787

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí nhân viên	10.732.401.638	9.591.827.713
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.973.368.074	3.599.402.182
Khấu hao tài sản cố định	514.275.852	514.275.852
Khác	6.460.675.704	4.135.659.762
Tổng cộng	20.917.973.107	18.637.091.107

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Thu nhập khác	1.558.750.249	4.616.177.150
Thanh lý tài sản cố định	831.818.184	3.546.363.635
Thu từ đền bù nhà cung cấp	723.037.937	248.925.420
Các khoản khác	3.894.128	820.888.095
Chi phí khác	694.844.671	347.328.384
Các khoản khác	694.844.671	347.328.384
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	863.905.578	4.268.848.766

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	503.508.722.095	318.315.325.566
Chi phí nhân viên	99.878.378.730	86.231.594.580
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.984.688.539	97.790.711.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	63.350.328.681	50.890.298.118
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.356.954.500	1.885.298.035
Chi phí khác	10.811.399.996	10.691.568.520
Tổng cộng	742.890.472.541	565.804.796.354

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.074.880.487	35.183.548.574
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	160.535.780	(248.470.461)
Tổng cộng	38.235.416.267	34.935.078.113

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	253.019.954.994	219.726.029.324
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	50.603.990.999	43.945.205.865
Các khoản điều chỉnh:		
Lãi (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	2.121.943.780	2.493.679.280
Điều chỉnh khác	-	-
Cổ tức nhận được	(14.734.200.000)	(11.608.847.280)
Các chi phí không được trừ	243.681.488	105.040.248
Chi phí thuế TNDN	38.235.416.267	34.935.078.113

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**27.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	77.004.545	219.606.060	(142.601.515)	8.726.431
Dự phòng trợ cấp thôi việc	673.609.025	691.543.290	(17.934.265)	239.744.030
Tài sản thuế hoãn lại	(32.697.963)	127.837.817		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(160.535.780)	248.470.461

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
1 Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc	-	7.000.000.000
		Sử dụng dịch vụ	57.607.770.408	53.272.343.820
		Mua nhiên liệu	43.721.852.109	23.479.365.155
2 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cổ tức chia	51.171.000.000	51.481.800.000
		Cung cấp d.vụ	78.352.435.778	42.297.762.297
		Bán hàng hóa	3.472.492.900	2.486.524.852
		Sử dụng dịch vụ	813.299.348	930.001.778
3 Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Cho vay	-	29.000.000.000
		Thu cho vay	-	29.000.000.000
		Lãi cho vay	-	168.077.397
		Cung cấp dịch vụ	84.668.370	1.304.545
4 Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp d.vụ	-	1.135.966.515
		Sử dụng dịch vụ	-	397.754.823
5 Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	239.777.365	235.124.195
6 Công ty TNHH Một Thành viên Sotrans Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Cho vay	-	17.000.000.000
		Lãi cho vay	-	585.017.806
		Cung cấp d.vụ	1.713.081.200	1.288.635.885
7 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cty liên kết	Cổ tức được chia	22.500.000.000	13.125.000.000
		Cung cấp dịch vụ	3.402.779	4.409.091

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 04 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	22.882.025.855	11.866.421.633
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	765.122.017	601.947.955
			30.111.066.197	18.932.287.913

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Phải thu dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
----------------------------------	-----------------------	-------------------	---------------	---------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	9.627.063.286	5.145.010.000
----------------------------------	-----------------------	-----------------	---------------	---------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2022), Thành viên HĐQT (từ ngày 11/05/2022)	1.396.166.667	-
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	730.500.000	1.097.455.000
Ông Nguyễn Hải Anh	P.Tổng Giám đốc (từ ngày 15/10/2021)	688.500.000	196.538.462
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	678.828.785	549.231.642
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	519.063.029	417.785.413
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS	208.315.303	197.169.492
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên BKS	184.707.196	152.307.910
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên BKS (đến ngày 28/02/2022)	134.707.196	152.307.910
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS (từ ngày 11/05/2022)	41.833.333	-
Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (đến ngày 31/12/2021)	619.063.029	2.707.785.314
Tổng Cộng		5.201.684.538	5.470.581.143

29 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1 năm	2.256.084.137	2.256.084.137
1 - 5 năm	9.024.336.548	9.024.336.548
Trên 5 năm	55.274.061.357	57.530.145.494
Tổng Cộng	66.554.482.042	68.810.566.179

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng cty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng cty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng cty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng cty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng cty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022							
Doanh thu bộ phận	3.472.492.900	-	191.732.318.153	5.282.861.812	732.191.442.636	71.281.258.455	1.003.960.373.956
Lợi nhuận bộ phận	546.218.400	-	6.260.142.642	1.853.736.981	202.046.518.044	70.828.803.145	281.535.419.212
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							1.558.750.249
Chi phí không phân bổ							(31.207.379.505)
Lãi tiền gửi							8.692.590.908
Chi phí lãi vay							(7.559.425.870)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							253.019.954.994
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	143.831.292	-	63.085.222.389	-	63.229.053.681
Dự phòng phải thu khó đòi			-		237.251.839		237.251.839
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Tài sản bộ phận	-	4.641.650.834	12.214.901.620	-	906.093.162.530	592.229.511.565	1.515.179.226.549
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							224.197.361.374
Tổng tài sản							1.739.376.587.923
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	49.048.230.087	49.990.623.055	-	99.038.853.142
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							165.455.350.330
Nợ phải trả không phân bổ							165.455.350.330
Tổng nợ phải trả							264.494.203.472

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021							
Doanh thu bộ phận	2.486.524.852	4.707.901.055	56.463.350.542	5.487.340.724	665.639.186.316	53.533.869.867	788.318.173.356
Lợi nhuận bộ phận	601.226.817	-	2.334.974.537	1.546.760.124	183.133.636.764	53.297.774.809	240.914.373.051
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							4.616.177.150
Lãi tiền gửi							7.862.836.310
Chi phí lãi vay							(7.093.028.909)
Chi phí không phân bổ							(26.574.328.278)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>219.726.029.324</u>
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	143.831.292	-	50.625.191.825	-	50.769.023.117
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(142.490.000)	(653.435.598)	-	(795.925.598)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi				-			-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tài sản bộ phận	-	906.345.430	5.357.356.365	-	637.789.975.645	604.535.336.422	1.248.589.013.862
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							283.739.234.594
Tổng tài sản							<u>1.532.328.248.456</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	317.835.466	1.619.040.860	36.222.786.770	66.768.948.701	-	104.928.611.797
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							160.291.551.088
Tổng nợ phải trả							<u>265.220.162.885</u>

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 04 NĂM 2022

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 04 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất


Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc




ĐẶNG VŨ THÀNH